

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026



THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Kim Kang Wook

Chủ tịch

Ông Oh Ji Won

Thành viên

Ông Đỗ Đăng Khang

Thành viên

Ông Nguyễn Tất Thắng

Thành viên

Ông Han Geon Ho

Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Ngô Hồng Việt

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Minh Thương

Thành viên

Ông Đặng Việt Đĩnh

Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Đỗ Đăng Khang

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Trình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quý Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Đỗ Đăng Khang** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,515,412,912,715	3,677,005,772,853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,390,911,460	136,974,117,394
1. Tiền	111	4	66,243,986,802	101,974,117,394
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,146,924,658	35,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,158,039,727,148	1,945,721,791,256
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58,209,752,236	182,909,533,850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2,487,153,736)	(14,309,951,842)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,102,317,128,648	1,777,122,209,248
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	1,253,119,001,066	595,933,682,502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,095,328,589,375	479,843,580,432
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1,095,328,589,375	479,843,580,432
1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,922,240,695	9,216,223,109
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		218,449,364,201	173,229,757,964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(73,322,321,798)	(69,097,007,596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,741,128,593	2,741,128,593
IV. Hàng tồn kho	140	7	319,992,150	320,056,150
1. Hàng tồn kho	141		319,992,150	320,056,150
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127,728,243,642	105,690,169,622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102,245,171,712	91,779,058,524
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	100,424,451,039	89,927,718,340
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	14	1,820,720,673	1,851,340,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,032,077,200	13,317,952,312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	450,994,730	593,158,786
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	20	848,815,037,249	892,365,955,929
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		464,995,386,656	394,044,335,739
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		383,819,650,593	498,321,620,190

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,151,324,597,567	652,389,765,811
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>27,566,849,996</i>	<i>37,461,499,003</i>
6. Phải thu dài hạn khác	216		27,566,849,996	37,461,499,003
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1	10	10,000,000,000	18,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		17,566,849,996	19,461,499,003
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>11</i>	<i>5,803,363,278</i>	<i>6,714,774,291</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,984,062,374	4,289,039,751
Nguyên giá	222		8,845,492,457	8,813,094,309
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,861,430,083)	(4,524,054,558)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,819,300,904	2,425,734,540
Nguyên giá	228		8,250,336,364	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,431,035,460)	(5,824,601,824)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>13</i>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1,099,332,188,308	577,273,655,707
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,952,404,693	36,423,858,150
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	30,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,300,000,000)	(3,900,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,025,679,783,615	514,749,797,557
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>18,622,195,985</i>	<i>30,939,836,810</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18,067,028,322	30,384,669,147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		555,167,663	555,167,663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,666,737,510,282	4,329,395,538,664

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,381,661,831,425	3,083,332,110,965
I. Nợ ngắn hạn	310		3,381,461,866,973	3,083,132,146,513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1,000,027,330,990	472,724,433,757
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		990,488,295,911	454,776,505,382
1. Phải trả khác cho người bán	311.2		9,539,035,079	17,947,928,375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133,211,181,024	181,533,259,086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,091,592,703	10,027,700,912
4. Phải trả người lao động	314		25,427,726,015	15,799,052,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9,627,730,601	15,377,217,077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	166,547,947
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	18	127,611,482,566	116,213,615,919
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	178,166,224,515	19,622,396,789
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,306,146,639	4,334,541,639
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1,898,992,451,920	2,247,333,380,990
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,004,138,450,606	1,298,212,426,633
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		819,390,817,677	879,228,999,462
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		75,463,183,637	69,891,954,895
II. Nợ dài hạn	330		199,964,452	199,964,452
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
2. Thuế thu nhập hoãn phải trả	341		199,964,452	199,964,452
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,285,075,678,857	1,246,063,427,699
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1,285,075,678,857	1,246,063,427,699
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		22,437,871,464	22,437,871,464
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		261,135,159,905	222,122,908,747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222,122,908,747	212,485,950,377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		39,012,251,158	9,636,958,370
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,666,737,510,282	4,329,395,538,664

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		752,005,131,902	716,619,037,808	1,170,989,095,883	1,382,862,810,229
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12		46,034,627,252	59,954,374,841	102,323,849,506	108,349,873,052
Thu nhập khác	13		-1,535,248,696	384,272,235	708,050,871	3,672,716,146
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		748,864,417,213	700,691,328,584	1,153,978,260,793	1,366,046,865,117
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	22		4,077,032,830	8,384,337,140	6,622,524,952	17,291,608,634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		19,413,044,685	42,914,476,028	73,637,436,229	93,508,405,454
Chi phí khác	24		405,655,387	-874,784,537	770,523,128	1,063,819,393
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,744,360,343	25,842,327,669	39,012,251,158	16,974,700,829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2,158,407,052	-	2,158,407,052
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(257,393,930)	-	733,476,154
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23,744,360,343	23,941,314,547	39,012,251,158	14,082,817,623
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C			1	2
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	01	22	807,816,318,217	802,710,068,492	1,295,740,196,837	1,553,932,056,947
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		189,465,129,146	815,795,334,760	379,954,631,091	1,539,405,145,349
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		585,088,480,781	18,504,426,974	621,711,589,719	37,504,644,632
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(33,262,708,290)	31,589,693,242	(294,073,976,027)	22,977,733,034
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	02		264,208,499,011	132,230,871,129	373,592,295,659	253,016,121,127
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	23	371,398,876,216	154,380,215,517	444,543,346,576	299,517,583,585
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		107,190,377,205	22,149,344,388	70,951,050,917	46,501,462,458
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		543,607,819,206	670,479,197,363	922,147,901,178	1,300,915,935,820
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	24	208,397,312,696	46,139,840,445	248,841,194,705	81,946,874,409
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		72,157,771,056	37,093,617,371	111,421,644,217	69,826,229,275
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		136,239,541,640	9,046,223,074	137,419,550,488	12,120,645,134
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		752,005,131,902	716,619,037,808	1,170,989,095,883	1,382,862,810,229
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		260,655,564,596	365,831,627,574	547,401,068,201	666,302,752,076
- Tổng chi bồi thường	11.1		259,498,558,648	366,652,319,476	547,401,068,201	668,200,358,671
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(1,157,005,948)	820,691,902	-	1,897,606,595
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		(18,463,282,615)	47,100,963,342	-	94,127,102,684
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(21,590,861,334)	(136,880,783,865)	(59,838,181,785)	(139,340,999,369)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(53,577,479,700)	(114,974,343,040)	(114,501,969,597)	(139,045,920,080)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	311,105,465,577	296,824,223,407	602,064,856,013	571,880,570,103
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,031,547,337	6,799,195,462	5,571,228,742	12,773,922,064
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	433,727,404,299	397,067,909,715	546,342,176,038	781,392,372,950
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		69,991,786,680	64,737,544,770	104,536,693,893	121,566,811,450
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		363,735,617,619	332,330,364,945	441,805,482,145	659,825,561,500
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		748,864,417,213	700,691,328,584	1,153,978,260,793	1,366,046,865,117
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		3,140,714,689	15,927,709,224	17,010,835,090	16,815,945,112
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	46,034,627,252	59,954,374,841	102,323,849,506	108,349,873,052
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	4,077,032,830	8,384,337,140	6,622,524,952	17,291,608,634
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		41,957,594,422	51,570,037,701	95,701,324,554	91,058,264,418
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19,413,044,685	42,914,476,028	73,637,436,229	93,508,405,454
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,685,264,426	24,583,270,897	39,074,723,415	14,365,804,076
20. Thu nhập khác	31		(1,535,248,696)	384,272,235	708,050,871	3,672,716,146
21. Chi phí khác	32		405,655,387	(874,784,537)	770,523,128	1,063,819,393

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,940,904,083)	1,259,056,772	(62,472,257)	2,608,896,753
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		23,744,360,343	25,842,327,669	39,012,251,158	16,974,700,829
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	2,158,407,052	-	2,158,407,052
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(257,393,930)	-	733,476,154
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,744,360,343	23,941,314,547	39,012,251,158	14,082,817,623
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	634,442,383,398	1,445,309,712,302
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,055,679,108,558)	(1,405,252,167,506)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(51,885,100,126)	(175,005,807,379)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,782,084,034)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	112,430,115,183	8,810,462,341
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(9,913,568,819)	(97,663,387,038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(375,387,362,956)	(223,801,187,280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32,398,148)	(3,947,575,895)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,300,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(491,837,602,955)	(819,039,347,781)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	742,322,757,613	1,261,363,506,850
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,823,550,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	112,547,365,772	98,856,697,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	365,823,672,282	538,533,280,990
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(19,515,260)	(1,922,619,918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,515,260)	(1,922,619,918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9,583,205,934)	312,809,473,792
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	136,974,117,394	82,330,113,439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	127,390,911,460	395,139,587,231

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu</i>
			<i>của Tổng Công ty</i>	<i>quyết của Công ty</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Đường LaneXang, Tầng 6, Tòa nhà Vietinbank, Bản Hatsadi, quận Chanthabouly, thủ đô Vientiane, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 886 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1259 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về công nợ, tài sản, và trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 68/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i>	<u>30%</u>
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>	<u>50%</u>
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>	<u>70%</u>
<i>Từ ba (03) năm trở lên</i>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa	<u>5-25 năm</u>
Phương tiện vận tải	<u>10 năm</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	<u>3-08 năm</u>
Tài sản cố định khác	<u>3-05 năm</u>
Phần mềm máy tính	<u>03 năm</u>

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được BHXH Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng công ty đã nghỉ hưu. Tổng công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng BHXH hàng tháng cho cơ quan BHXH ở mức 20.5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo luật BHXH và nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của chính phủ thì quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng góp bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được chấp thuận tại công văn số 3933/BTC-QLBH ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- *Dự phòng bồi thường*

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.11.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được gọi chung là ngoại tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bảo hiểm*

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” hoặc “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái gửi cho Tổng công ty và được xác nhận.

Doanh thu nhượng tái bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở số phí phải trả nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Doanh thu hoa hồng nhượng tái được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

• *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.16 Ghi nhận chi phí

• *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi bồi thường nhận tái được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi Tổng công ty và Tổng công ty chấp thuận.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

• *Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

• *Các chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

• *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Trong đó:		
VND	-	-
Vàng bạc, kim đá quý	156,140,000	156,140,000
Tiền gửi ngân hàng	66,087,846,802	101,787,977,394
Trong đó:		
VND	33,698,162,578	52,764,242,966
USD	32,389,684,224	49,023,734,428
Tiền đang chuyển	-	30,000,000
Các khoản tương đương tiền (*)	61,146,924,658	35,000,000,000
	127,390,911,460	136,974,117,394

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		55,359,752,236	180,059,533,850
Cổ phiếu chưa niêm yết		2,850,000,000	2,850,000,000
		58,209,752,236	182,909,533,850
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2,487,153,736)	(14,309,951,842)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		1,102,317,128,648	1,777,122,209,248
- Tiền gửi		1,024,333,103,230	1,675,928,117,748
- Chứng chỉ tiền gửi		77,984,025,418	101,194,091,500
- Trái phiếu		-	-
Dài hạn		1,025,679,783,615	514,749,797,557
- Tiền gửi		562,004,661,835	16,000,000,000
- Trái phiếu		463,675,121,780	498,749,797,557
		2,127,996,912,263	2,291,872,006,805
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		49,952,404,693	36,423,858,150
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,000,000,000	30,000,000,000
		(6,300,000,000)	(3,900,000,000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		73,652,404,693	62,523,858,150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1,095,328,589,375	479,843,580,432
Phải thu phí bảo hiểm gốc	38,797,348,573	61,812,876,269
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	485,622,189,525	17,005,591,020
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	551,175,273,165	372,267,692,847
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	19,733,778,112	28,757,420,296
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9,922,240,695	9,216,223,109
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	218,449,364,201	173,229,757,964
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	98,361,365,523
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	35,400,000,000	35,400,000,000
Tạm ứng (ii)	39,769,845,664	20,236,150,825
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	774,576,661	2,466,247,970
Phải thu khác	142,504,941,876	16,765,993,646
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,741,128,593	2,741,128,593
Tổng cộng các khoản phải thu	1,326,441,322,864	665,030,690,098
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(73,322,321,798)	(69,097,007,596)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1,253,119,001,066	595,933,682,502

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên vật liệu	0	0
Ấn chỉ	319,992,150	320,056,150
Công cụ, dụng cụ	-	-
	319,992,150	320,056,150

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Số dư đầu năm	89,927,718,340	153,766,130,665
Phát sinh trong năm	115,033,426,592	168,934,472,904
Phân bổ vào chi phí trong năm	(104,536,693,893)	(232,772,885,229)
Số dư cuối năm	100,424,451,039	89,927,718,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế thu nhập cán bộ nhân viên	450,994,730	593,158,786
Thuế thu nhập đại lý	-	-
Thuế TNDN ứng trước	-	-
Thuế khác	-	-
	450,994,730	593,158,786

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 10 tỷ VND, theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	2,655,019,257	5,747,276,552	410,798,500	8,813,094,309
Tăng / giảm trong kỳ	-	<i>32,398,148</i>	-	-	32,398,148
<i>Mua mới</i>	-	<i>32,398,148</i>	-	-	32,398,148
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	2,687,417,405	5,747,276,552	410,798,500	8,845,492,457
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	<i>(2,491,623,242)</i>	<i>(1,621,632,816)</i>	<i>(410,798,500)</i>	<i>(4,524,054,558)</i>
Tăng trong kỳ	-	<i>(46,867,963)</i>	<i>(290,507,562)</i>	-	<i>(337,375,525)</i>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	<i>(46,867,963)</i>	<i>(290,507,562)</i>	-	<i>(337,375,525)</i>
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	2,538,491,205	1,912,140,378	410,798,500	4,861,430,083
Giá trị còn lại	-				
Số đầu năm	-	163,396,015	4,125,643,736	-	4,289,039,751
Số cuối năm	-	148,926,200	3,835,136,174	-	3,984,062,374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá	
Số đầu năm	8,250,336,364
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(5,824,601,824)
Tăng trong kỳ	(606,433,636)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	(6,431,035,460)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2,425,734,540
Số cuối năm	1,819,300,904

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Không có

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,820,720,673	1,851,340,184
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,300,000	12,600,000
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1,541,892,368	1,754,006,863
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272,528,305	84,733,321
Chi phí trả trước dài hạn	18,067,028,322	30,384,669,147
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32,963,637	5,107,309,915
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3,980,748,652	28,963,637
Chi phí trả trước dài hạn khác	14,053,316,033	25,248,395,595
	19,887,748,995	32,236,009,331

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	990,488,295,911	454,776,505,382
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	534,611,817,247	352,412,658,652
Phải trả bồi thường bảo hiểm	236,936,233,212	65,780,036,260
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	13,349,657,453	33,415,890,081
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	205,590,587,999	3,167,920,389
Phải trả khác cho người bán	9,539,035,079	17,947,928,375
Phải trả khác	9,539,035,079	17,947,928,375
	1,000,027,330,990	472,724,433,757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>VND</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	
Thuế giá trị gia tăng	3,411,077,103	4,196,941,932	(5,299,843,755)	2,308,175,280
Thuế thu nhập (cán bộ nhân viên+ Đại Lý +dịch vụ + chuyển nhượng vốn)	1,482,887,861	4,419,361,085	(4,447,625,526)	1,454,623,420
Thuế khác	351,651,914	237,898,943	(260,756,854)	328,794,003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,782,084,034	-	(4,782,084,034)	-
Thuế phải nộp	10,027,700,912	8,854,201,960	(14,790,310,169)	4,091,592,703

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Quỹ bảo hiểm xe cơ giới	1,259,421,359	0
Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy	3,319,269,221	2,409,966,189
Đóng góp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	116,528,090	1,660,774,075
Hoa hồng phải trả	2,073,278,684	2,775,838,315
Các chi phí phải trả khác	2,859,233,247	8,530,638,498
Tổng cộng	9,627,730,601	15,377,217,077

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	116,213,615,919	79,561,688,275
Phát sinh trong năm	122,819,510,864	218,905,840,027
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(111,421,644,217)	(182,253,912,383)
Số dư cuối năm	127,611,482,566	116,213,615,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả ngắn hạn khác	178,166,224,515	19,622,396,789
Bảo hiểm xã hội	469,443,523	425,733,470
Bảo hiểm y tế	33,211,841	36,466,412
Kinh phí công đoàn	2,259,354,964	2,284,655,096
Cổ tức phải trả	1,259,185,878	,262,505,878
Các khoản phải trả khác	174,145,094,161	15,601,420,679
Phải trả dài hạn khác	199,964,452	199,964,452
Tổng cộng	178,366,188,967	19,822,361,241

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng

	<i>Dự phòng gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,298,212,426,633	(394,044,335,739)	904,168,090,894
Dự phòng bồi thường	879,228,999,462	(498,321,620,190)	380,907,379,272
	2,177,441,426,095	(892,365,955,929)	1,285,075,470,166
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	(294,073,976,027)	(70,951,050,917)	(365,025,026,944)
Dự phòng bồi thường	(59,838,181,785)	114,501,969,597	54,663,787,812
	(353,912,157,812)	43,550,918,680	(310,361,239,132)
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,004,138,450,606	(464,995,386,656)	539,143,063,950
Dự phòng bồi thường	819,390,817,677	(383,819,650,593)	435,571,167,084
	1,823,529,268,283	(848,815,037,249)	974,714,231,034

20.2 Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư đầu năm	69,891,954,895	99,054,586,038
Số trích trong năm	5,571,228,743	17,437,368,857
Số sử dụng trong năm	-	(46,600,000,000)
Số dư cuối năm	75,463,183,637	69,891,954,895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của cổ đông VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1,000,000,000,000	1,502,647,488	21,930,663,129	212,485,950,377	1,235,919,260,994
Tăng vốn góp cổ đông	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10,144,166,705	10,144,166,705
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	507,208,335	(507,208,335)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1,000,000,000,000	1,502,647,488	22,437,871,464	222,122,908,747	1,246,063,427,699
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1,000,000,000,000	1,502,647,488	22,437,871,464	222,122,908,747	1,246,063,427,699
Tăng vốn góp cổ đông	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	39,012,251,158	39,012,251,158
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1,000,000,000,000	1,502,647,488	22,437,871,464	261,135,159,905	1,285,075,678,857

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	379,954,631,091	1,539,405,145,349
Phí nhận tái bảo hiểm	621,711,589,719	37,504,644,632
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	294,073,976,027	(22,977,733,034)
Tổng cộng	1,295,740,196,837	1,553,932,056,947

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	182,406,479,486	317,925,993,874
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	22,378,286,903	70,935,494,144
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17,298,989,491	30,502,792,147
Bảo hiểm hàng không	3,160,060,101	24,962
Bảo hiểm xe cơ giới	72,135,357,933	917,179,428,964
Bảo hiểm cháy nổ	65,298,515,105	157,375,983,745
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6,310,278,609	36,288,733,516
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,559,481,614	5,127,616,033
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9,407,181,849	4,056,339,164
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	12,738,800
Tổng Cộng	379,954,631,091	1,539,405,145,349

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	27,012,441,917	11,490,043,715
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	15,883,654,952	7,187,182,861
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	146,618,542	190,892,979
Bảo hiểm hàng không	-	(1,485,968)
Bảo hiểm xe cơ giới	522,505,752,195	106,259,344
Bảo hiểm cháy nổ	34,941,030,917	17,138,714,792
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,463,902	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,552,018,835	823,861,005
Bảo hiểm nông nghiệp	19,668,608,459	569,175,904
Tổng cộng	621,711,589,719	37,504,644,632

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	444,543,346,576	299,517,583,585
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	(70,951,050,917)	(46,501,462,458)
Tổng cộng	373,592,295,659	253,016,121,127
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	66,906,372,130	38,366,215,115
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	37,535,284,191	64,382,021,307
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4,208,488,920	15,446,085,451
Bảo hiểm hàng không	2,477,910,077	-
Bảo hiểm xe cơ giới	266,102,064,210	26,439,217,421
Bảo hiểm cháy nổ	48,831,121,450	131,037,302,811
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	9,537,353,892	18,281,242,835
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,494,360,505	2,403,829,791
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7,450,391,201	3,161,668,854
Tổng cộng	444,543,346,576	299,517,583,585

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC NHƯỢNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	111,421,644,217	69,826,229,275
Doanh thu khác nhượng tái	-	-
	111,421,644,217	69,826,229,275

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

25. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	649,414,679,020	668,200,358,671
-Chi bồi thường bảo hiểm gốc	464,815,834,946	645,219,483,883
-Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	184,598,844,074	22,980,874,788
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, tvhu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2,132,751,413)	(1,897,606,595)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(99,880,859,406)	(94,127,102,684)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(59,838,181,785)	(139,340,999,369)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	114,501,969,597	139,045,920,080
	602,064,856,013	571,880,570,103

26. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	104,536,693,893	121,566,811,450
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	30,810,913,434	56,968,268,506
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm		
Chi phí nhân công	35,097,297,620	147,065,363,496
Chi phí nguyên vật liệu	1,651,344,821	5,405,594,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,000,674	35,690,685
Thuế và các khoản lệ phí khác	3,576,619,054	6,056,433,928
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	-
Chi khác (*)	370,667,306,542	444,294,210,620
	546,342,176,038	781,392,372,950

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	67,462,221,829	91,145,838,751
Lãi trái phiếu	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	908,700,000	3,340,523,284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,814,578,014	3,488,238,922
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31,132,491,763	10,375,272,095
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,857,900	-
	102,323,849,506	108,349,873,052

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214,126,387	92,853,876
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	10,055,257,622	13,499,242,002
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9,422,798,106)	3,685,008,715
Chi phí hoạt động tài chính khác	5,775,939,049	14,504,041
	6,622,524,952	17,291,608,634

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	49,505,729,814	66,340,036,752
Chi phí vật liệu quản lý	202,675,493	95,340,291
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,468,211,420	1,418,709,851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941,808,487	1,083,275,424
Thuế, phí và lệ phí	4,719,508,095	1,880,004,319
Chi phí dự phòng	4,225,314,202	2,368,222,383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,574,188,718	20,322,816,434
	73,637,436,229	93,508,405,454

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2026 theo Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội.

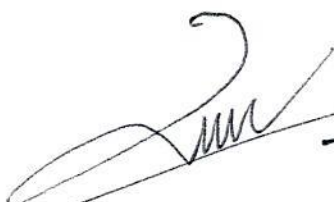
Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

31. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 30/06/2026 và Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2026.

		
_____	_____	_____
Bà Nguyễn Thị Ngân	Ông Phạm Ngọc Quân	Ông Đỗ Đăng Khang
Người lập	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc

